

Số: 1604/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 30 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá sản phẩm đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các doanh nghiệp nhà nước; số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức có thuê mướn lao động; số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ các Thông tư liên tịch của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính: Số 83/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27/8/2003 hướng dẫn việc phân cấp, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai; số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 về việc hướng dẫn lập dự toán công tác đo đạc và quản lý đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 18/2013/TT-BTNMT ngày 18/7/2013 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; số 04/2013/TT-BTNMT ngày 24/4/2013 quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 350/TTr-STNMT ngày 16/9/2014; văn bản thẩm định của Sở Tài chính số 493/STC-GCS ngày 16/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như sau:

1. Điều chỉnh đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính (*Phụ lục số 1 kèm theo*).

2. Điều chỉnh đơn giá sản phẩm đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (*Phụ lục số 2 kèm theo*).

3. Bổ sung nội dung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính (*Phụ lục số 3 kèm theo*).

4. Đơn giá quy định tại Phụ lục số 1, 2 và 3 nêu trên chưa bao gồm các khoản: Thuế giá trị gia tăng (VAT); chi phí lập khảo sát thiết kế - dự toán; chi phí giám sát, thẩm định, kiểm tra nghiệm thu; chi phí bồi thường thiệt hại; chi phí thuê tàu thuyền và chi phí phát sinh khác.

5. Đơn giá trên là cơ sở lập khảo sát thiết kế - dự toán, quản lý, thanh, quyết toán các công trình sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh. Không áp dụng trực tiếp đơn giá cho việc thu phí và lệ phí địa chính. Việc thu phí và lệ phí địa chính thực hiện theo Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 16/8/2012 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*thuyet*

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT. CV: TNMT, TH^D.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Minh Ngọc

Phụ lục 1
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH.

(Kèm theo Quyết định số 1664 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Hưng Yên)

PHẦN I-KHU VỰC CÁC HUYỆN:
KHOÁI CHÂU, KIM ĐỘNG, PHÙ CÙ, TIÊN LŨ, AN THI.

Đơn giá: Đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
A	LƯỚI ĐỊA CHÍNH:			
	<i>Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):</i> (Cộng các mục 1.1+6+7+9)	điểm	1	3.914.559
			2	4.786.593
			3	5.853.007
			4	7.377.312
			5	9.679.399
	<i>Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):</i> (Cộng các mục 1.1 + 3 + 6 + 7 + 9)	điểm	1	6.249.263
			2	7.261.163
			3	8.818.798
			4	11.195.910
			5	14.016.434
	<i>Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hồ ga, nắp dẫy), đo ngắm, tính toán (GPS):</i> (Cộng các mục 1.2+6+7+9)	điểm	1	4.295.397
			2	5.292.769
			3	6.505.326
			4	8.238.495
			5	10.775.278
	<i>Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ, đo ngắm, tính toán (GPS):</i> (Cộng các mục 2+6+7+9)	điểm	1	2.532.683
			2	2.881.698
			3	3.398.972
			4	4.057.353
			5	5.374.377
1.1	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông	điểm	1	2.121.823
			2	2.756.757
			3	3.494.072
			4	4.549.941
			5	5.726.721
1.2	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hồ ga, nắp dẫy) (tính bằng 1.2 mức 1.1)	điểm	1	2.502.662
			2	3.262.933
			3	4.146.391
			4	5.411.124
			5	6.822.600
2	Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ	điểm	1	739.947
			2	851.862
			3	1.040.037
			4	1.229.983
			5	1.421.698
3	Xây tường vây	điểm	1	2.334.705
			2	2.474.569
			3	2.965.791
			4	3.818.598
			5	4.337.034

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *thuyet*

4.1	Tiếp điểm có tường vây (khi đo đường chuyên)	điểm	1	489.101
			2	577.862
			3	681.567
			4	821.043
			5	1.019.774
4.2	Tìm điểm không có tường vây (tính bằng 1.25 mức 4.1)	điểm	1	574.489
			2	683.212
			3	811.069
			4	982.319
			5	1.229.576
5.1	Đo ngắm theo phương pháp đường chuyên	điểm	1	640.533
			2	959.252
			3	1.145.409
			4	1.576.896
			5	2.095.515
5.2	Đo độ cao lượng giác (tính bằng 0.10 mức 5.1)	điểm	1	63.299
			2	95.171
			3	113.786
			4	156.935
			5	208.797
6	Đo ngắm theo công nghệ GPS	điểm	1	1.195.636
			2	1.432.737
			3	1.761.835
			4	2.230.271
			5	3.355.579
7	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	337.976
8.1	Tính toán khi đo đường chuyên	điểm	1-5	310.444
8.2	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	22.662
9	Phục vụ KTNT khi đo GPS	điểm	1-5	259.123
10	Phục vụ KTNT khi đo đường chuyên	điểm	1-5	247.367
B	ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG HƯỚNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:			
a	TỶ LỆ 1/500			
1	NGOẠI NGHIỆP			
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1	1.521.643
			2	1.525.454
			3	1.531.805
			4	1.539.426
			5	1.549.588
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	4.004.554
			2	4.804.757
			3	5.764.383
			4	6.902.951
			5	8.247.565
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	15.086.372
			2	18.085.455
			3	21.684.760
			4	26.006.673
			5	31.189.863
1.4	Đo vẽ chi tiết	Mảnh	1	13.723.713
			2	16.480.921
			3	19.845.411
			4	23.887.079
			5	28.712.123

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014-*thuyet*

1.5	Đối soát, kiểm tra	Mạnh	1	953.905
			2	1.182.905
			3	1.592.667
			4	2.143.675
			5	2.697.224
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Mạnh	1	3.089.259
			2	3.701.071
			3	4.436.245
			4	5.320.791
			5	6.379.366
1.7	Phục vụ KTNT	Mạnh	1	6.320.919
			2	6.324.729
			3	6.331.080
			4	6.338.702
			5	6.348.864
2	NỘI NGHIỆP			
2.1	Lập bản đồ gốc	Mạnh	1	2.401.909
			2	2.888.319
			3	3.350.600
			4	3.950.240
			5	4.672.455
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mạnh	1-5	1.578.952
2.3	Lập sổ mục kê	Mạnh	1	214.429
			2	215.071
			3	215.714
			4	216.570
			5	217.640
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	Mạnh	1-5	261.385
2.5	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Mạnh	1-5	2.020.657
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mạnh	1	816.954
			2	817.596
			3	818.238
			4	819.094
			5	820.165
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mạnh	1	266.192
			2	266.835
			3	267.477
			4	268.333
			5	269.404
2.8	Giao nộp thành quả	Mạnh	1-5	400.225
b	TỶ LỆ 1/1000			
1	NGOẠI NGHIỆP			
1.1	Công tác chuẩn bị	Mạnh	1	2.996.646
			2	3.003.223
			3	3.009.801
			4	3.020.764
			5	3.034.358
1.2	Lưới đo vẽ	Mạnh	1	4.832.236
			2	5.777.193
			3	6.916.368
			4	8.338.431
			5	10.020.872

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *thuyet*

1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	13.902.361
			2	16.656.896
			3	25.704.251
			4	40.107.637
			5	54.094.591
1.4	Đo vẽ chi tiết	Mảnh	1	21.891.799
			2	26.222.648
			3	31.433.809
			4	40.391.187
			5	48.521.720
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	2.212.772
			2	2.646.998
			3	3.164.785
			4	5.056.905
			5	6.060.366
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Mảnh	1	3.770.433
			2	4.435.679
			3	5.311.387
			4	7.980.408
			5	9.568.570
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1	7.250.392
			2	7.256.969
			3	7.263.547
			4	7.274.510
			5	7.288.104
2	NỘI NGHIỆP			
2.1	Lập bản đồ gốc	Mảnh	1	4.235.357
			2	5.110.357
			3	6.234.759
			4	7.622.569
			5	9.357.629
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	3.392.777
2.3	Lập sổ mục kê	Mảnh	1	594.810
			2	596.064
			3	597.631
			4	599.590
			5	602.019
2.4	Biên tập và in BĐĐC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	285.659
2.5	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Mảnh	1-5	3.924.891
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	1	1.470.645
			2	1.471.899
			3	1.473.466
			4	1.475.425
			5	1.477.854
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1	418.815
			2	420.069
			3	421.636
			4	423.595
			5	426.024
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	600.822
c	TỶ LỆ 1/2000			

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *thuyet*

1	NGOẠI NGHIỆP			
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1	5.922.452
			2	5.932.868
			3	5.943.284
			4	5.964.115
			5	5.991.891
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	5.781.972
			2	6.925.668
			3	8.300.109
			4	10.007.666
			5	12.140.206
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	20.826.830
			2	24.959.181
			3	29.915.919
			4	40.324.027
			5	54.373.252
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	37.428.514
			2	44.084.844
			3	52.070.090
			4	68.032.113
			5	88.413.169
			6	114.873.683
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	3.368.041
			2	3.960.412
			3	4.665.872
			4	7.580.210
			5	12.063.875
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Mảnh	1	5.646.502
			2	6.646.869
			3	9.381.600
			4	11.966.951
			5	15.440.068
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1	8.910.481
			2	8.920.897
			3	8.931.313
			4	8.952.144
			5	8.979.920
2	NỘI NGHIỆP			
2.1	Lập bản đồ gốc	Mảnh	1	9.017.958
			2	10.652.637
			3	12.624.552
			4	10.289.926
			5	12.656.613
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	4.736.082
2.3	Lập sổ mục kê	Mảnh	1	829.645
			2	832.404
			3	836.137
			4	831.917
			5	836.137
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	351.694
2.5	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Mảnh	1-5	5.745.057

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *chuyên*

2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	1	2.415.671
			2	2.418.430
			3	2.422.163
			4	2.417.944
			5	2.422.163
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1	597.745
			2	600.504
			3	604.237
			4	600.018
			5	604.237
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	889.041
(1) Định mức tại bảng trên áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng bảng trên nhân với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau: - Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của bảng trên; Đối với thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức tính bằng 30% bảng trên và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng; (2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ ngoại nghiệp và nội nghiệp; (3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng ngoại nghiệp được tính bằng 1,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức tại bảng trên				
C	SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH			
I	Số hoá bản đồ địa chính:			
a	Tỷ lệ 1/500	Mảnh	1	1.582.161
			2	1.623.905
			3	1.763.631
			4	1.908.888
			5	2.098.552
b	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh	1	2.399.801
			2	2.472.890
			3	2.716.653
			4	3.000.117
			5	3.387.984
c	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh	1	3.772.512
			2	4.016.261
			3	4.503.961
			4	5.054.127
			5	5.749.029
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000:			
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (Công/điểm nắn)			
a	Tỷ lệ 1/500	Điểm	1-5	499.652
b	Tỷ lệ 1/1000	Điểm	1-5	499.652
c	Tỷ lệ 1/2000	Điểm	1-5	499.652
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)			
a	Tỷ lệ 1/500	Mảnh	1	1.054.341
			2	1.083.130
			3	1.147.234
			4	1.223.679
			5	1.325.362

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *chuyen*

b	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh	1	1.247.042
			2	1.280.565
			3	1.361.876
			4	1.457.449
			5	1.584.368
c	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh	1	1.513.603
			2	1.557.088
			3	1.657.394
			4	1.776.679
			5	1.935.725
2.3	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000 đồng thời với số hoá:			
a	Tỷ lệ 1/500	Mảnh	1	929.560
			2	1.004.608
			3	1.079.176
			4	1.154.106
			5	1.260.222
b	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh	1	1.097.721
			2	1.163.043
			3	1.283.143
			4	1.377.173
			5	1.509.607
c	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh	1	1.260.711
			2	1.333.581
			3	1.492.852
			4	1.609.943
			5	1.776.243
D	ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH			
a	Tỷ lệ 1/500	thửa/mảnh		
1	Ngoại nghiệp:			
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm / mảnh)	Mảnh	1	2.531.792
			2	3.270.525
			3	4.239.877
			4	5.495.565
			5	7.125.646
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động căn chỉnh lý)	100 thửa	1	2.027.834
			2	2.533.555
			3	3.376.313
			4	4.556.041
			5	5.736.310
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm / 100 thửa có biến động căn chỉnh lý)	100 thửa	1	26.697.868
			2	32.058.652
			3	38.563.341
			4	46.428.334
			5	55.803.549
2	Nội nghiệp:			
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định C			
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm / 100 thửa có biến động căn chỉnh lý)			
2.2.1	Lập bản vẽ BĐĐC	100 thửa	1	1.117.475
			2	1.312.845
			3	1.645.379
			4	2.109.566
			5	2.574.665

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *chungen*

2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐĐC gốc	100 thửa	1-5	621.159
2.3	Bổ sung sổ mục kê (Công nhóm/100 thửa)	100 thửa	1-5	639.203
2.4	Biên tập bản đồ và in (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	228.443
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	228.443
2.6	Giao nộp sản phẩm (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	365.098
b	Tỷ lệ 1/1000	thửa/mảnh		
1	Ngoại nghiệp:			
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm / mảnh)	Mảnh	1	3.769.671
			2	4.883.341
			3	6.329.010
			4	8.212.539
			5	10.660.445
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm / 100 thửa)	100 thửa	1	556.976
			2	694.552
			3	924.420
			4	1.246.454
			5	1.598.360
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm / 100 thửa)	100 thửa	1	9.767.418
			2	11.715.777
			3	14.056.292
			4	16.915.461
			5	20.320.189
2	Nội nghiệp:			
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định C			
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm / 100 thửa có biến động cần chỉnh lý)			
2.2.1	Lập bản vẽ BĐĐC	100 thửa	1	592.411
			2	661.387
			3	775.008
			4	933.020
			5	1.115.849
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý BĐĐC gốc	100 thửa	1-5	621.159
2.3	Bổ sung sổ mục kê (Công nhóm/100 thửa)	100 thửa	1-5	639.203
2.4	Biên tập bản đồ và in (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	219.576
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	244.423
2.6	Giao nộp thành quả (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	430.771
c	Tỷ lệ 1/2000	thửa/mảnh		
1	Ngoại nghiệp:			
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm / mảnh)	Mảnh	1	6.582.041
			2	7.893.173
			3	9.465.506
			4	11.349.853
			5	13.619.763

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *chuyên*

1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm / 100 thửa)	100 thửa	1	477.384
			2	645.341
			3	798.737
			4	998.004
			5	1.396.603
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm / 100 thửa)	100 thửa	1	13.499.617
			2	16.226.991
			3	19.469.574
			4	23.385.063
			5	28.136.082
2	Nội nghiệp:			
2.1	Số hóa BĐDC: Áp dụng theo mức quy định C			
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm / 100 thửa có biến động cân chỉnh lý)			
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC	100 thửa	1	650.606
			2	758.559
			3	867.417
			4	1.006.240
			5	1.233.441
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐDC gốc	100 thửa	1-5	621.159
2.3	Bổ sung sổ mục kê (Công nhóm/100 thửa)	100 thửa	1-5	639.203
2.4	Biên tập bản đồ và in (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	228.909
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp (Công nhóm/100 mảnh)	Mảnh	1-5	297.237
2.6	Giao nộp thành quả (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	595.393
(1) Mức lưới đo vẽ trong bảng trên chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ; (2) Mức trong bảng trên tính cho thửa đất biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất đính kèm theo (nếu có) hoặc đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức biến động trên 15% số thửa theo số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau: -Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại bảng này; -Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại bảng này (3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC (4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động được tính đối với các nội dung tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 của bảng này				
Đ	TRÍCH ĐO THỬA ĐẤT:			
a	Diện tích dưới 100m ²			
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		
	Ngoại nghiệp			1.122.091
	Nội nghiệp			316.497
2	Đất đô thị			
	Ngoại nghiệp			1.678.842
	Nội nghiệp			454.017
b	Từ 100 m ² đến 300 m ²			
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		
	Ngoại nghiệp			1.332.483
	Nội nghiệp			375.841
2	Đất đô thị			
	Ngoại nghiệp			1.993.625
	Nội nghiệp			539.145

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *thuyet*

c	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²			
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		
	Ngoại nghiệp			1.420.147
	Nội nghiệp			395.622
2	Đất đô thị			
	Ngoại nghiệp			2.116.040
	Nội nghiệp			567.521
d	Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²			
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		
	Ngoại nghiệp			1.726.969
	Nội nghiệp			484.637
2	Đất đô thị			
	Ngoại nghiệp			2.588.214
	Nội nghiệp			699.942
e	Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²			
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		
	Ngoại nghiệp			2.366.911
	Nội nghiệp			662.666
2	Đất đô thị			
	Ngoại nghiệp			3.550.051
	Nội nghiệp			964.785
f	Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²			
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		
	Ngoại nghiệp			3.646.797
	Nội nghiệp			1.028.616
2	Đất đô thị			
	Ngoại nghiệp			5.456.236
	Nội nghiệp			1.475.554
	Ghi chú:			
	(1). Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000 m ² (lớn hơn 1 ha) như sau: - Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3000 m ² đến 10.000 m ² bảng trên; - Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3000 m ² đến 10.000 m ² bảng trên; - Mức trích đo thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3000 m ² đến 10.000 m ² bảng trên; -Mức trích đo thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ² bảng trên; - Mức trích đo thửa đất từ trên 500 ha đến 1.000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ² bảng trên; - Mức trích đo thửa đất trên 1.000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0.4 công nhòm. (2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ quốc gia) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ quốc gia thì thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 0,5 mức 6 mục này (3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi được tính bằng 80% định mức trên; (4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì mức áp dụng bằng 0,25 mức quy định bảng trên.			
E	ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:			
	Được tính bằng 50% mức trích đo địa chính thửa đất (mục D). Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức trích đo địa chính thửa đất bảng trên.			

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *thuyet*

G	ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT:
	(1) Áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản. (2) Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định mục Đ. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,5 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không để đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng. (3) Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức tính như sau: - Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,7 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định mục Đ - Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,7 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng (mục Đ). Từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất. - Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc tính bằng 0,3 mức trích đo thửa đất (mục Đ). (4) Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất chỉ tính định mức đo đạc thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

**PHẦN II-KHU VỰC CÁC HUYỆN:
VĂN LÂM, VĂN GIANG, MỸ HẠO, YÊN MỸ VÀ THÀNH PHỐ HƯNG YÊN**

Đơn giá: Đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
A	LUỚI ĐỊA CHÍNH:			
	<i>Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS): (Cộng các mục 1.1+6+7+9)</i>	điểm	1	3.957.759
			2	4.844.643
			3	5.932.657
			4	7.490.112
			5	9.824.749
	<i>Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS): (Cộng các mục 1.1 + 3 + 6 + 7 + 9)</i>	điểm	1	6.364.463
			2	7.413.713
			3	9.024.448
			4	11.524.710
			5	14.413.784
	<i>Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hồ ga, nắp dẫy), đo ngắm, tính toán (GPS): (Cộng các mục 1.2+6+7+9)</i>	điểm	1	4.345.887
			2	5.360.539
			3	6.597.126
			4	8.367.105
			5	10.941.298
	<i>Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ, đo ngắm, tính toán (GPS): (Cộng các mục 2+6+7+9)</i>	điểm	1	2.547.983
			2	2.901.048
			3	3.430.022
			4	4.105.503
			5	5.433.027
1.1	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông	điểm	1	2.158.273
			2	2.805.357
			3	3.554.822
			4	4.628.991
			5	5.830.071
1.2	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hồ ga, nắp dẫy) (tính bằng 1.2 mức 1.1)	điểm	1	2.546.402
			2	3.321.253
			3	4.219.291
			4	5.505.984
			5	6.946.620
2	Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ	điểm	1	748.497
			2	861.762
			3	1.052.187
			4	1.244.383
			5	1.438.348
3	Xây tường vây	điểm	1	2.406.705
			2	2.569.069
			3	3.091.791
			4	4.034.598
			5	4.589.034
4.1	Tiếp điểm có tường vây (khi đo đường chuyển)	điểm	1	494.501
			2	583.262
			3	689.667
			4	831.243
			5	1.029.974

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014.

4.2	Tìm điểm không có tường vây (tính bằng 1.25 mức 4.1)	điểm	1	581.239
			2	689.962
			3	821.194
			4	995.069
			5	1.242.326
5.1	Đo ngắm theo phương pháp đường chuyền	điểm	1	645.633
			2	969.452
			3	1.155.609
			4	1.592.046
			5	2.115.765
5.2	Đo độ cao lượng giác (tính bằng 0.10 mức 5.1)	điểm	1	63.809
			2	96.191
			3	114.806
			4	158.450
			5	210.822
6	Đo ngắm theo công nghệ GPS	điểm	1	1.202.386
			2	1.442.187
			3	1.780.735
			4	2.264.021
			5	3.397.579
7	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	337.976
8.1	Tính toán khi đo đường chuyền	điểm	1-5	310.444
8.2	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	22.662
9	Phục vụ KTNT khi đo GPS	điểm	1-5	259.123
10	Phục vụ KTNT khi đo đường chuyền	điểm	1-5	247.367
B	ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẢNG HƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:			
a	TỶ LỆ 1/500			
1	NGOẠI NGHIỆP			
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1	1.531.993
			2	1.535.804
			3	1.542.155
			4	1.549.776
			5	1.559.938
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	4.004.554
			2	4.804.757
			3	5.764.383
			4	6.902.951
			5	8.247.565
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	15.413.372
			2	18.477.855
			3	22.155.610
			4	26.571.723
			5	31.867.863
1.4	Đo vẽ chi tiết	Mảnh	1	13.785.663
			2	16.558.471
			3	19.938.411
			4	23.998.679
			5	28.846.073
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	978.505
			2	1.213.655
			3	1.634.367
			4	2.200.225
			5	2.768.624

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *thuyet*

1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Mảnh	1	3.206.109
			2	3.841.321
			3	4.604.545
			4	5.522.841
			5	6.621.766
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1	6.320.919
			2	6.324.729
			3	6.331.080
			4	6.338.702
			5	6.348.864
2	NỘI NGHIỆP			
2.1	Lập bản đồ gốc	Mảnh	1	2.401.909
			2	2.888.319
			3	3.350.600
			4	3.950.240
			5	4.672.455
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	1.578.952
2.3	Lập sổ mục kê	Mảnh	1	214.429
			2	215.071
			3	215.714
			4	216.570
			5	217.640
2.4	Biên tập và in BĐĐC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	261.385
2.5	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Mảnh	1-5	2.020.657
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	1	816.954
			2	817.596
			3	818.238
			4	819.094
			5	820.165
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1	266.192
			2	266.835
			3	267.477
			4	268.333
			5	269.404
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	400.225
b	TỶ LỆ 1/1000			
1	NGOẠI NGHIỆP			
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1	3.017.346
			2	3.023.923
			3	3.030.501
			4	3.041.464
			5	3.055.058
1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	4.832.236
			2	5.777.193
			3	6.916.368
			4	8.338.431
			5	10.020.872
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	14.202.361
			2	17.016.896
			3	26.261.651
			4	40.979.287
			5	55.271.341

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *thuyet*

1.4	Đo vẽ chi tiết	Mảnh	1	21.974.149
			2	26.321.498
			3	31.552.459
			4	40.580.937
			5	48.749.420
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	2.251.022
			2	2.692.898
			3	3.219.835
			4	5.191.905
			5	6.222.366
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Mảnh	1	3.912.333
			2	4.602.929
			3	5.512.087
			4	8.283.408
			5	9.932.170
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1	7.250.392
			2	7.256.969
			3	7.263.547
			4	7.274.510
			5	7.288.104
2	NỘI NGHIỆP			
2.1	Lập bản đồ gốc	Mảnh	1	4.235.357
			2	5.110.357
			3	6.234.759
			4	7.622.569
			5	9.357.629
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	3.392.777
2.3	Lập sổ mục kê	Mảnh	1	594.810
			2	596.064
			3	597.631
			4	599.590
			5	602.019
2.4	Biên tập và in BĐĐC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	285.659
2.5	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Mảnh	1-5	3.924.891
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	1	1.470.645
			2	1.471.899
			3	1.473.466
			4	1.475.425
			5	1.477.854
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1	418.815
			2	420.069
			3	421.636
			4	423.595
			5	426.024
2.8	Giao nộp thành quả	Mảnh	1-5	600.822
c	TỶ LỆ 1/2000			
1	NGOẠI NGHIỆP			
1.1	Công tác chuẩn bị	Mảnh	1	5.963.702
			2	5.974.118
			3	5.984.534
			4	6.005.365
			5	6.033.141

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *thuyet*

1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	5.781.972
			2	6.925.668
			3	8.300.109
			4	10.007.666
			5	12.140.206
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Mảnh	1	21.276.830
			2	25.499.181
			3	30.563.919
			4	41.198.827
			5	55.554.202
1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	37.571.014
			2	44.252.844
			3	52.268.540
			4	68.354.613
			5	88.832.419
			6	115.418.783
1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh	1	3.426.391
			2	4.029.262
			3	4.747.172
			4	7.782.710
			5	12.387.875
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	Mảnh	1	5.859.352
			2	6.897.819
			3	9.737.400
			4	12.421.451
			5	16.027.168
1.7	Phục vụ KTNT	Mảnh	1	8.910.481
			2	8.920.897
			3	8.931.313
			4	8.952.144
			5	8.979.920
2	NỘI NGHIỆP			
2.1	Lập bản đồ gốc	Mảnh	1	9.017.958
			2	10.652.637
			3	12.624.552
			4	10.289.926
			5	12.656.613
2.2	Nhập thông tin thửa đất	Mảnh	1-5	4.736.082
2.3	Lập sổ mục kê	Mảnh	1	829.645
			2	832.404
			3	836.137
			4	831.917
			5	836.137
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	Mảnh	1-5	351.694
2.5	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Mảnh	1-5	5.745.057
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	1	2.415.671
			2	2.418.430
			3	2.422.163
			4	2.417.944
			5	2.422.163
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	Mảnh	1	597.745
			2	600.504
			3	604.237
			4	600.018
			5	604.237

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *chuyens*

2.8	Giao nộp thành quả		Mảnh	1-5	889.041
	(1) Định mức tại bảng trên áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng bảng trên nhân với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau: - Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của bảng trên; Đối với thủy hệ được Nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức tính bằng 30% bảng trên và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng; (2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ ngoại nghiệp và nội nghiệp; (3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi , công trình điện năng ngoại nghiệp được tính bằng 1,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức tại bảng trên				
C	SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH				
1	Số hoá bản đồ địa chính:				
a	Tỷ lệ 1/500	Mảnh	1	1.582.161	
			2	1.623.905	
			3	1.763.631	
			4	1.908.888	
			5	2.098.552	
b	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh	1	2.399.801	
			2	2.472.890	
			3	2.716.653	
			4	3.000.117	
			5	3.387.984	
c	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh	1	3.772.512	
			2	4.016.261	
			3	4.503.961	
			4	5.054.127	
			5	5.749.029	
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000:				
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (Công/điểm nắn)				
a	Tỷ lệ 1/500	Điểm	1-5	499.652	
b	Tỷ lệ 1/1000	Điểm	1-5	499.652	
c	Tỷ lệ 1/2000	Điểm	1-5	499.652	
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)				
a	Tỷ lệ 1/500	Mảnh	1	1.054.341	
			2	1.083.130	
			3	1.147.234	
			4	1.223.679	
			5	1.325.362	
b	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh	1	1.247.042	
			2	1.280.565	
			3	1.361.876	
			4	1.457.449	
			5	1.584.368	
c	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh	1	1.513.603	
			2	1.557.088	
			3	1.657.394	
			4	1.776.679	
			5	1.935.725	

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *thuyet*

2.3	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000 đồng thời với số hoá:			
a	Tỷ lệ 1/500	Mảnh	1	929.560
			2	1.004.608
			3	1.079.176
			4	1.154.106
			5	1.260.222
b	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh	1	1.097.721
			2	1.163.043
			3	1.283.143
			4	1.377.173
			5	1.509.607
c	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh	1	1.260.711
			2	1.333.581
			3	1.492.852
			4	1.609.943
			5	1.776.243
(1) Mức lưới đo vẽ trong bảng trên chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ; (2) Mức trong bảng trên tính cho thửa đất biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất đính kèm theo (nếu có) hoặc đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức biến động trên 15% số thửa theo số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau: -Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại bảng này; -Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại bảng này (3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC (4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động được tính đối với các nội dung tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 của bảng này				
D	ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH			
a	Tỷ lệ 1/500	thửa/mảnh		
1	Ngoại nghiệp:			
1.1	Đôi soát thực địa (công nhóm /mảnh)	Mảnh	1	2.531.792
			2	3.270.525
			3	4.239.877
			4	5.495.565
			5	7.125.646
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	2.027.834
			2	2.533.555
			3	3.376.313
			4	4.556.041
			5	5.736.310
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm / 100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	26.872.768
			2	32.268.652
			3	38.815.341
			4	46.730.584
			5	56.166.399
2	Nội nghiệp:			
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định C			
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm / 100 thửa có biến động cần chỉnh lý)			
2.2.1	Lập bản vẽ BĐĐC	100 thửa	1	1.117.475
			2	1.312.845
			3	1.645.379
			4	2.109.566
			5	2.574.665

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014.

2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐĐC gốc	100 thửa	1-5	621.159
2.3	Bổ sung sổ mục kê (Công nhóm/100 thửa)	100 thửa	1-5	639.203
2.4	Biên tập bản đồ và in (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	228.443
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	228.443
2.6	Giao nộp sản phẩm (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	365.098
b	Tỷ lệ 1/1000	thửa/mảnh		
1	Ngoại nghiệp:			
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm / mảnh)	Mảnh	1	3.769.671
			2	4.883.341
			3	6.329.010
			4	8.212.539
			5	10.660.445
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm / 100 thửa)	100 thửa	1	556.976
			2	694.552
			3	924.420
			4	1.246.454
			5	1.598.360
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm / 100 thửa)	100 thửa	1	9.831.168
			2	11.792.427
			3	14.148.092
			4	17.025.711
			5	20.452.489
2	Nội nghiệp:			
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định C			
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm / 100 thửa có biến động cần chỉnh lý)			
2.2.1	Lập bản vẽ BĐĐC	100 thửa	1	592.411
			2	661.387
			3	775.008
			4	933.020
			5	1.115.849
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý BĐĐC gốc	100 thửa	1-5	621.159
2.3	Bổ sung sổ mục kê (Công nhóm/100 thửa)	100 thửa	1-5	639.203
2.4	Biên tập bản đồ và in (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	219.576
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	244.423
2.6	Giao nộp thành quả (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	430.771
c	Tỷ lệ 1/2000	thửa/mảnh		
1	Ngoại nghiệp:			
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm / mảnh)	Mảnh	1	6.582.041
			2	7.893.173
			3	9.465.506
			4	11.349.853
			5	13.619.763

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *chungen*

1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm / 100 thửa)	100 thửa	1	477.384	
			2	645.341	
			3	798.737	
			4	998.004	
			5	1.396.603	
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm / 100 thửa)	100 thửa	1	13.589.017	
			2	16.334.391	
			3	19.598.424	
			4	23.539.713	
			5	28.321.632	
2	Nội nghiệp:				
2.1	Số hóa BĐDC: Áp dụng theo mức quy định C				
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm / 100 thửa có biên động căn chỉnh lý)				
2.2.1	Lập bản vẽ BĐDC	100 thửa	1	650.606	
			2	758.559	
			3	867.417	
			4	1.006.240	
			5	1.233.441	
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐDC gốc	100 thửa	1-5	621.159	
2.3	Bổ sung sổ mục kê (Công nhóm/100 thửa)	100 thửa	1-5	639.203	
2.4	Biên tập bản đồ và in (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	228.909	
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp (Công nhóm/100 mảnh)	Mảnh	1-5	297.237	
2.6	Giao nộp thành quả (Công nhóm/mảnh)	Mảnh	1-5	595.393	
Đ	TRÍCH ĐO THỪA ĐẤT:				
a	Diện tích dưới 100m²				
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa			
	Ngoại nghiệp			1.122.091	
	Nội nghiệp			316.497	
2	Đất đô thị				
	Ngoại nghiệp			1.678.842	
	Nội nghiệp			454.017	
b	Từ 100 m² đến 300 m²				
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa			
	Ngoại nghiệp			1.332.483	
	Nội nghiệp			375.841	
2	Đất đô thị				
	Ngoại nghiệp			1.993.625	
	Nội nghiệp			539.145	
c	Từ trên 300 m² đến 500 m²				
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa			
	Ngoại nghiệp			1.420.147	
	Nội nghiệp			395.622	
2	Đất đô thị				
	Ngoại nghiệp			2.116.040	
	Nội nghiệp			567.521	
d	Từ trên 500 m² đến 1 000 m²				
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa			
	Ngoại nghiệp			1.726.969	
	Nội nghiệp			484.637	

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *thuyen*

2	Đất đô thị			
	Ngoại nghiệp			2.588.214
	Nội nghiệp			699.942
e	Từ trên 1 000 m ² đến 3 000 m ²			
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		
	Ngoại nghiệp			2.366.911
	Nội nghiệp			662.666
2	Đất đô thị			
	Ngoại nghiệp			3.550.051
	Nội nghiệp			964.785
f	Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²			
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		
	Ngoại nghiệp			3.646.797
	Nội nghiệp			1.028.616
2	Đất đô thị			
	Ngoại nghiệp			5.456.236
	Nội nghiệp			1.475.554
	Ghi chú:			
(1). Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000 m² (lớn hơn 1 ha) như sau: - Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² bằng trên; - Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 1.0000 m² bằng trên; - Mức trích đo thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 1.0000 m² bằng trên; -Mức trích đo thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² bằng trên; - Mức trích đo thửa đất từ trên 500 ha đến 1.000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² bằng trên; - Mức trích đo thửa đất trên 1.000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,4 công nhóm. (2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ quốc gia) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ quốc gia thì thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 0,5 mức 6 mục này (3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi được tính bằng 80% định mức trên; (4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì mức áp dụng bằng 0,25 mức quy định bằng trên.				
E	ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:			
	Được tính bằng 50% mức trích đo địa chính thửa đất (mục D). Trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức trích đo địa chính thửa đất bằng trên.			
G	ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT:			
(1) Áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản. (2) Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định mục Đ. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,5 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không đo nối). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng. (3) Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức tính như sau: - Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,7 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định mục Đ - Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không				

Phụ lục điều chỉnh đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp GCN và bổ sung đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2014. *thuyet*

	giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,7 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng (mục Đ). Từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất. - Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc tính bằng 0,3 mức trích đo thửa đất (mục Đ). (4) Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất chỉ tính định mức đo đạc thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.
--	--